



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 13

Ngày 12 tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05/04/2023	Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND	3
------------	---	---

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

28/03/2023	Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể về ngành đào tạo đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách xã, phường trên địa bàn thành phố Châu Đốc	7
------------	--	---

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05/04/2023	Quyết định số 423/QĐ-UBND Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang năm 2023	11
04/04/2023	Công văn số 343/UBND-TH Về việc thực hiện cắt giảm quy định kinh doanh, phân cấp giải quyết TTHC, đơn giản hóa TTHC nội bộ để cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp	44

05/04/2023	Công văn số 353/UBND-TH Về việc chấn chỉnh tình trạng tiếp nhận hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	47
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
06/04/2023	Công văn số 1725/VPUBND-TH Về việc công khai danh sách cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức giải quyết chậm, trễ hạn hồ sơ TTHC tháng 3 năm 2023	55

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“ Điều 3. Quy mô liên kết

1. Lĩnh vực trồng trọt:

a) Cây lương thực:

Đối với lúa, nếp hàng hóa, cây lấy tinh bột khác: Diện tích liên kết tối thiểu 100 ha và phải trong diện tích canh tác của một khu vực có chung bờ bao thủy lợi.

Đối với lúa, nếp giống: Diện tích liên kết tối thiểu 50 ha và phải trong diện tích canh tác của một khu vực có chung bờ bao thủy lợi.

b) Cây ăn trái: Diện tích liên kết tối thiểu 10 ha và phải trong diện tích canh tác của một khu vực có chung bờ bao thủy lợi.

c) Rau màu: Diện tích liên kết tối thiểu 05 ha và phải trong diện tích canh tác của một khu vực có chung bờ bao thủy lợi.

d) Cây trồng phục vụ sản xuất, chế biến công nghiệp: Diện tích liên kết tối thiểu 15 ha và phải trong diện tích canh tác của một nhóm, ấp.

2. Lĩnh vực chăn nuôi:

a) Gia súc: Quy mô liên kết tối thiểu 100 con, với 03 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

Riêng đối với đại gia súc, quy mô liên kết tối thiểu 30 con, với 03 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

b) Gia cầm: Quy mô liên kết tối thiểu 5.000 con, với 03 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

c) Vật nuôi khác: Có tổng giá trị sản phẩm hàng hóa liên kết trong 01 (một) năm sản xuất từ 500 triệu đồng trở lên.

3. Lĩnh vực thủy sản:

a) Cá tra:

Đối với cá tra thương phẩm: Quy mô liên kết tối thiểu 20 ha diện tích mặt nước và có ít nhất 10 hộ tham gia.

Đối với cá tra giống: Quy mô liên kết tối thiểu 10 ha diện tích mặt nước và có ít nhất 10 hộ tham gia.

b) Các loại thủy sản khác: Quy mô liên kết tối thiểu 03 ha diện tích mặt nước (hoặc có thể tích lồng, bè tối thiểu 4.000 m³) và có ít nhất 07 hộ tham gia.

Riêng đối với con Lươn, quy mô liên kết tối thiểu 500 m² diện tích bể nuôi và có ít nhất 10 hộ tham gia.

c) Tôm càng xanh: Quy mô liên kết tối thiểu 05 ha diện tích mặt nước và có ít nhất 07 hộ tham gia.

4. Lĩnh vực lâm nghiệp:

Quy mô liên kết mỗi loài cây dược liệu (phải nằm trong danh mục Dược liệu của Bộ Y tế) có diện tích trồng từ 01 ha trở lên và có ít nhất 03 hộ tham gia.

5. Lĩnh vực nấm ăn và nấm dược liệu:

a) Nấm ăn: Có tổng giá trị sản phẩm hàng hóa liên kết trong 01 (một) năm sản xuất tối thiểu 400 triệu đồng.

b) Nấm dược liệu: Có tổng giá trị sản phẩm hàng hóa liên kết trong 01 (một) năm sản xuất tối thiểu 400 triệu đồng”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 5 như sau:

“Điều 5. Hỗ trợ khuyến nông; đào tạo, tập huấn; giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ.

1. Mô hình khuyến nông:

Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang và các văn bản hướng dẫn có liên quan về Khuyến nông.

2. Đối với đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:

a) Đào tạo nghề: Thực hiện theo quy định về công tác đào tạo nghề.

3. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Nguồn vốn.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND; riêng đối với chuỗi liên kết sản phẩm lúa, gạo thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 1 Nghị Quyết số 23/2022/NQ-HĐND. Trình tự thực hiện cụ thể như sau:

1. Đối với vốn đầu tư:

Từ nhu cầu vốn đầu tư trong dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ đối với các dự án liên kết, kế hoạch liên kết đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ đối với các dự án liên kết, kế hoạch liên kết đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Đối với vốn sự nghiệp:

Hằng năm, cùng với thời gian xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí nguồn vốn sự nghiệp từ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và UBND cấp huyện tổng hợp nhu cầu kinh phí nguồn vốn sự nghiệp từ các dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, lập dự toán kinh phí hỗ trợ, tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị gửi Sở Tài chính xem xét, thẩm định tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ nguồn kinh phí thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách.

3. Đối với các dự án liên kết, kế hoạch liên kết phát sinh trong năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không nằm trong kế hoạch vốn đã được phân bổ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện có văn bản đề xuất bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để các ngành kịp thời tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Hình thức hỗ trợ sau đầu tư hay tạm ứng trước đối với nội dung hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; hỗ trợ và thanh quyết toán đối với các nội dung hỗ trợ khác theo từng vụ hoặc chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm trong năm hoặc kết thúc dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết do Hội đồng thẩm định quyết định, được thể hiện trong Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết của cấp có thẩm quyền. ”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện, thị xã và thành phố, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Anh Thư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2023/QĐ-UBND

Châu Đốc, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể về ngành đào tạo
đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách xã, phường
trên địa bàn thành phố Châu Đốc**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định số lượng, chức danh và một số chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ấp, khóm trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục Đại học;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 180/TTr-PNV ngày 27 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn cụ thể về ngành đào tạo đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách xã, phường trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lâm Quang Thi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn cụ thể về ngành đào tạo đối với chức danh người hoạt động
không chuyên trách xã, phường trên địa bàn thành phố Châu Đốc**
(Kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này điều chỉnh tiêu chuẩn cụ thể về ngành đào tạo đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách xã, phường (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn thành phố Châu Đốc được quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

Chương II

TIÊU CHUẨN, NGÀNH ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CHỨC DANH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

Thực hiện theo Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định về quản lý người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể về ngành đào tạo đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã

1. Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã: Tốt nghiệp Trung cấp trở lên chuyên ngành thuộc khối ngành Quân sự.

2. Chức danh Thủ quỹ - Văn thư – Lưu trữ và Phụ trách Kinh tế - Kế hoạch: Tốt nghiệp Trung cấp trở lên các ngành nằm trong khối ngành: Kinh tế, kế hoạch và các ngành quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

3. Các chức danh Phụ trách Quản lý trật tự đô thị (đối với phường), Phụ trách Thống kê - Xây dựng nông thôn mới (đối với xã) và Phụ trách Giao thông – Thủy lợi: Tốt nghiệp

Trung cấp trở lên các ngành nằm trong khối ngành: Luật, quản lý nhà nước, kinh tế và các ngành quy định tại Khoản 3, Điều 4 Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

4. Chức danh Phụ trách Đài truyền thanh và quản lý nhà văn hóa và Phụ trách Xóa đói giảm nghèo, Gia đình và trẻ em: Tốt nghiệp Trung cấp trở lên các ngành nằm trong khối ngành: Kinh tế, Khoa học xã hội và nhân văn, các ngành quy định tại Khoản 6, Điều 4 Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

5. Các chức danh thuộc khối Đảng, Đoàn thể: Tốt nghiệp Trung cấp trở lên các ngành nằm trong hệ thống văn bằng do Bộ Giáo dục đào tạo cấp. Riêng chức danh Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam của cấp xã được thực hiện theo quy định của Điều lệ hội và quy định pháp luật về Cựu chiến binh Việt Nam.

6. Đối với trường hợp người hoạt động không chuyên trách cấp xã đã tham gia công tác trước ngày Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành mà chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn theo quy định tại Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh thì trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Châu Đốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định này.

2. Giao Trưởng Phòng Nội vụ thành phố Châu Đốc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc (thông qua Phòng Nội vụ) để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy định và tình hình thực tế của địa phương./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 423/QĐ-UBND

An Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hỗ trợ huyện Tri Tôn tỉnh An Giang thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 504/TTr-SLĐTBXH ngày 24 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang năm 2023 (*Kế hoạch kèm theo*).

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và nội dung của Kế hoạch này khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện; báo cáo kết quả thực hiện theo quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 05/4/2023)

Nhằm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả trên địa bàn tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện, với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm 1-1,2%;
- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 3-4%/năm;
- Tỷ lệ hộ nghèo ở huyện nghèo giảm 2%/năm.

3. Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được

a) Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

- Huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi.

- Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Hỗ trợ người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ dân trên địa bàn huyện nghèo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập.

- Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

b) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 cùng với hệ thống chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội góp phần giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản như sau:

- Chiều thiếu hụt về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

+ 250 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm.

+ 20 người lao động thuộc huyện nghèo được hỗ trợ đào tạo. Hỗ trợ lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

- Chiều thiếu hụt về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại huyện nghèo.

- Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%;

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 47%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 17%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.

- Chiều thiếu hụt về nhà ở: Rà soát, lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo có nhu cầu được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

- Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Chiều thiếu hụt về thông tin: hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông; đảm bảo các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi của Chương trình

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Đối tượng của Chương trình

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo) trên phạm vi toàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng; trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Huyện nghèo.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.

- Các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Thời gian thực hiện Chương trình: năm 2023.

III. CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo.

- Mục tiêu: Xây dựng cơ sở hạ tầng liên kết vùng, thiết yếu, phục vụ dân sinh, sản xuất, lưu thông hàng hóa trên địa bàn huyện nghèo; hỗ trợ các địa bàn nghèo phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Đối tượng: Huyện nghèo theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Nội dung hỗ trợ: đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng trên địa bàn nghèo. Cụ thể:

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Công trình đầu tư phải đảm bảo tính kết nối về giao thông, kinh tế, xã hội để hỗ trợ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản liên xã, giữa xã với huyện hoặc kết nối huyện với các khu vực trung tâm, vùng động lực phát triển.

Công trình đầu tư phải phục vụ trực tiếp cho sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu của người dân hưởng lợi, ưu tiên các công trình có nhiều người hưởng lợi là người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ.

Ưu tiên triển khai công trình đầu tư tạo đột phá, động lực phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy hiệu quả sản xuất và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo.

- Phân công thực hiện:

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

+ UBND huyện Tri Tôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện các nội dung, công trình trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 48.750 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 40.936 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 37.214 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 3.722 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: 4.093 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 3.721 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 372 triệu đồng);

+ Vốn huy động hợp pháp khác: 3.721 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Mục tiêu: Hỗ trợ huyện Tri Tôn tỉnh An Giang thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bền vững.

- Đối tượng: Huyện nghèo đăng ký kế hoạch thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ (huyện Tri Tôn theo Quyết định 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

- Nội dung hỗ trợ: Đầu tư trọng tâm, trọng điểm một số công trình, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) nhằm tạo sự đột phá, thúc đẩy hiệu quả phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Phân công thực hiện:

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

+ UBND huyện Tri Tôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 70.524 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 61.568 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 55.971 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 5.597 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: 6.157 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 5.597 triệu đồng; vốn sự nghiệp 560 triệu đồng);

+ Vốn huy động hợp pháp khác: 2.799 triệu đồng.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Mục tiêu

Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

b) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện;

- Tạo điều kiện để người yếu thế, dễ bị tổn thương, có hoàn cảnh khó khăn được tham gia thực hiện mô hình, dự án giảm nghèo.

c) Nội dung hỗ trợ

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

d) Phân công thực hiện

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan để tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

đ) Vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 35.348 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 31.226 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- Ngân sách địa phương: 3.122 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- Vốn huy động hợp pháp khác (hộ dân đóng góp): 1.000 triệu đồng.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Mục tiêu:

+ Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ người nghèo; người dân sống ở vùng nghèo, vùng khó khăn nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập.

Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với quy hoạch sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh của địa phương tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

+ Mục tiêu cụ thể:

Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn.

Phấn đấu có 50% số hộ nghèo tham gia dự án được thoát nghèo bền vững.

- Kết quả chủ yếu:

+ Hình thành và phát triển các tổ hợp tác sản xuất để cùng trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ nhau ứng dụng tiến bộ về khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, giảm chi phí, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

+ Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao trình độ, kiến thức cho đối tượng thụ hưởng từ dự án.

+ Tạo mối liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất với doanh nghiệp, Hợp tác xã.

- Đối tượng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

+ Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Nội dung hỗ trợ:

Triển khai thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp) gồm các hoạt động:

+ Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất nông nghiệp

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất theo các lĩnh vực:

Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;

Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất;

Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

+ Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án.

- Phân công thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng kinh phí thực hiện: 16.149 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 13.772 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

+ Ngân sách địa phương: 1.377 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

+ Vốn huy động: 1.000 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Mục tiêu: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Đối tượng:

+ Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

+ Phụ nữ mang thai và cho con bú, hộ gia đình, cơ sở y tế, trường học trên địa bàn huyện nghèo.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

+ Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi).

- Phân công thực hiện: Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng kinh phí thực hiện: 4.727 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 4.297 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

+ Ngân sách địa phương: 430 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

+ Vốn huy động: (nếu có).

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Mục tiêu: Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo, hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó ưu tiên huyện nghèo, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Đối tượng:

+ Người học nghề, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động có thu nhập thấp;

+ Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;

+ Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Về cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

+ Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp (gồm: tiêu chuẩn kỹ năng nghề; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; giá tối đa dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước); phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội;

+ Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc;

+ Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã;

+ Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

- Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 49.344 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 44.858 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 17.300 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 27.558 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: 4.486 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 1.730 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 2.756 triệu đồng);

+ Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Mục tiêu: Đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ hoạt động đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững, nhất là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động trên địa bàn huyện nghèo.

- Đối tượng:

+ Người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài, cư trú trên địa bàn huyện nghèo (không bao gồm các địa bàn được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030); ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

+ Cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ để đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo (bao gồm cả thời gian tham gia giáo dục định hướng), trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp; giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động;

+ Một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 803 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 730 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

+ Ngân sách địa phương: 73 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

+ Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Mục tiêu: Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Đối tượng:

+ Người lao động, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

+ Người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

+ Các trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo và cơ quan, tổ chức có liên quan;

+ Cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu;

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc;

+ Hỗ trợ giao dịch việc làm;

+ Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác;

+ Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động;

+ Hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

- Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 14.465 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 13.150 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 4.570 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 8.580 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: 1.315 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 457 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 858 triệu đồng);

+ Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo

a) Mục tiêu: Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho khoảng 518 hộ (trong đó: 449 hộ xây mới; 69 hộ sửa chữa) gia đình nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo có nhà ở an

toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

b) Đối tượng:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021 - 2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện nghèo và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm;

- Đối tượng thụ hưởng dự án không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Rà soát, lập danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo có nhu cầu xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có; đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m², “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

- Định mức hỗ trợ:

+ Ngân sách trung ương (nguồn vốn dự nghiệp) hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ.

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng 10% ngân sách trung ương: Nhà xây mới 4.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 2.000.000 đồng/hộ.

d) Phân công thực hiện:

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện nghèo theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

đ) Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 21.274 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 19.340 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

- Ngân sách địa phương: 1.934 triệu đồng (vốn sự nghiệp);

- Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Mục tiêu:

+ Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông, tiếp cận thông tin, giảm nghèo về thông tin;

+ Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương;

+ Tăng cường thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin thiết yếu cho xã hội, nhất là cung cấp thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, thông tin cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm thông tin về kiến thức, kỹ năng, mô hình, kinh nghiệm lao động, sản xuất, kinh doanh; truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội, của người nghèo về công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội bền vững;

+ Tăng cường tiếp cận thông tin thiết yếu cho cộng đồng dân cư; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực này.

- Đối tượng:

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

+ Huyện nghèo;

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông;

+ Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới;

+ Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở (bao gồm cơ sở vật chất cho hoạt động của Đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn), đồn biên phòng để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội. Trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội;

+ Hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phân công thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng kinh phí đề xuất: 5.940 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách Trung ương: 5.400 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- + Ngân sách địa phương: 540 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- + Vốn huy động: (nếu có).

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Mục tiêu: Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững nhằm khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng trợ giúp pháp lý, huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt về giảm nghèo để thúc đẩy, nhân rộng và lan tỏa trong xã hội.

- Đối tượng:

- + Người nghèo, người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình;
- + Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung:

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững;

+ Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo;

+ Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững;

+ Tổ chức thực hiện phong trào thi “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo;

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới;

+ Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở;

+ Phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

- Phân công thực hiện:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 2.396 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách trung ương: 2.178 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- + Ngân sách địa phương: 218 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- + Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Mục tiêu: Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp nhằm hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, phòng ngừa, hạn chế người dân rơi vào tình trạng nghèo đói; bảo đảm thực hiện Chương trình đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, bền vững.

- Đối tượng:

+ Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, nhất là cấp cơ sở (cán bộ khóm/ấp, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, công tác viên giảm nghèo, người có uy tín), chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ nữ.

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung:

+ Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn;

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

- Phân công thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 5.381 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách trung ương: 4.892 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- + Ngân sách địa phương: 489 triệu đồng (vốn sự nghiệp);
- + Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Mục tiêu:

+ Ứng dụng /thiết lập quy trình, hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình;

+ Tổ chức giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và quy định của pháp luật.

- Đối tượng:

+ Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức thực hiện đánh giá kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều; xây dựng quy trình, chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo;

+ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp;

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

- Phân công thực hiện:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Vốn và nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 2.878 triệu đồng, Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 2.616 triệu đồng(vốn sự nghiệp);

+ Ngân sách địa phương: 262 triệu đồng(vốn sự nghiệp);

+ Vốn huy động hợp pháp khác: (nếu có).

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2023 là 277.979 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 244.963 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 115.055 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 129.908 triệu đồng);

- Vốn ngân sách địa phương¹: 24.496 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 11.505 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 12.991 triệu đồng);

- Huy động hợp pháp khác: 8.520 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu kế hoạch vốn đính kèm)

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về nguyên tắc thực hiện Chương trình

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là huyện nghèo; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Quy định cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện một số hoạt động của Chương trình bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm, điều kiện huyện nghèo; khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, lãng phí; không sử dụng vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

- Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân. Ưu tiên các công trình sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để tạo thêm sinh kế cho người dân.

- Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực và xử lý nghiêm hành vi tham nhũng, lãng phí và các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Về giải pháp huy động vốn, lồng ghép nguồn lực

- Ngân sách nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, tạo động lực, đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế và tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

- Bảo đảm cân đối, bố trí, huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

¹Vốn ngân sách địa phương đối ứng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó: dự án, tiểu dự án trung ương hỗ trợ vốn đầu tư phát triển thì tính đối ứng nguồn vốn đầu tư phát triển; dự án, tiểu dự án trung ương hỗ trợ vốn sự nghiệp thì tính đối ứng nguồn vốn sự nghiệp.

- Lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, việc thực hiện các chính sách giảm nghèo nói chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện nghèo.

3. Về cơ chế quản lý, thực hiện

- Ban Chỉ đạo các cấp

Thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025 *(nếu có thay đổi thành viên hoặc có văn bản hướng dẫn mới của cơ quan có thẩm quyền)*.

- Tổ Giúp việc

Thường xuyên kiện toàn Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 *(nếu có thay đổi thành viên)*.

- Về cơ chế thực hiện

+ Cơ chế đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Thực hiện cơ chế hỗ trợ, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở; tăng cường sự tham gia của người dân trong thực hiện Chương trình. Khuyến khích, mở rộng hoạt động tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân trên địa bàn nghèo thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa sinh kế, mô hình giảm nghèo và dự án hỗ trợ phát triển sản xuất;

+ Thực hiện cơ chế đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định hiện hành về giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giảm nghèo về thông tin và truyền thông về giảm nghèo đa chiều; tập huấn, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, quản lý mô hình, dự án sinh kế; cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, người học nghề thuộc đối tượng của Chương trình;

+ Áp dụng thống nhất các cơ chế, quy trình trong thực hiện các dự án, tiểu dự án của Chương trình; ưu tiên lựa chọn các nội dung hỗ trợ có định mức cao hơn; đảm bảo nguyên tắc không trùng lặp giữa các hoạt động, nội dung hỗ trợ đầu tư của các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình trên cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng;

+ Áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình; bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện.

4. Về công tác tuyên truyền

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về

nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững; phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, tinh thần "tương thân, tương ái" của dân tộc ta đối với người nghèo. Khơi dậy ý chí tự lực tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

- Đổi mới phong trào thi đua “Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng, góp phần cùng cả nước phấn đấu “Vì một Việt Nam không còn đói nghèo”.

VI. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan chủ trì quản lý Chương trình; chủ trì, phối hợp với các sở ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình theo quy định.

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và kế hoạch vốn thực hiện Chương trình năm 2023, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định.

- Chủ trì hướng dẫn các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh và các bộ, ngành theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình.

- Tổng hợp nhu cầu, dự kiến phân bổ kinh phí, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình vào kế hoạch năm 2023, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư năm 2023 để thực hiện Chương trình và tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định”.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành có liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch năm 2023, nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách sách tỉnh để đảm bảo hoạt động của Chương trình.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ vốn cho Chương trình theo đúng quy định.

4. Các sở, ban ngành tỉnh chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình:

- Tổng hợp kết quả thực hiện; hướng dẫn xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023. Hướng dẫn cho các địa phương thực hiện đối với dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của sở, ngành, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định.

- Lập kế hoạch vốn hằng năm để triển khai các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp theo quy định.

- Hướng dẫn các sở, ngành, địa phương triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc chương trình được phân công chủ trì.

- Rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các chương trình, dự án, đề án khác và nhiệm vụ thường xuyên của các sở, ngành, địa phương.

- Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, rà soát, quyết định hoặc hướng dẫn các đơn giá, định mức hỗ trợ, đầu tư, bảo đảm phù hợp và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần của Chương trình chủ trì theo quy định, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh và các bộ, ngành trung ương theo quy định.

- Báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao, gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp theo quy định.

- Xây dựng và hướng dẫn cơ chế huy động nguồn lực để thực hiện các nội dung của các sở, ngành.

- Thường xuyên, định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương được phân công; giám sát, kiểm tra kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

5. Các sở, ban ngành tỉnh tham gia thực hiện Chương trình

Nghiên cứu, lồng ghép thực hiện Chương trình với các chương trình, dự án, đề án khác được giao bảo đảm hiệu quả, không chồng chéo.

6. Các cơ quan thông tin và truyền thông có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu của Chương trình.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo, thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo chung các chương trình mục tiêu quốc gia và đơn vị giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo nguyên tắc, yêu cầu như đối với Ban Chỉ

đạo tỉnh. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì, điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại địa phương.

- Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên cơ sở tổng hợp, đề xuất của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, bao gồm các nội dung: kế hoạch thực hiện Chương trình, dự kiến kinh phí và gửi cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án thành phần, cơ quan chủ trì quản lý Chương trình và các cơ quan liên quan theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, bố trí thêm từ nguồn ngân sách của địa phương và chủ động huy động thêm các nguồn lực khác thực hiện Chương trình.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát, lãng phí.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của các cấp và cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc đẩy mạnh phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức giám sát, đánh giá và báo cáo thực hiện Chương trình trên địa bàn định kỳ, đột xuất theo quy định.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị, xã hội thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức triển khai Chương trình./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
TỈNH AN GIANG NĂM 2023

(ban hành kèm theo Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh An Giang)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn huy động hợp pháp khác
		Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN	
	Tổng cộng	277.979	126.560	142.899	244.963	115.055	129.908	24.496	11.505	12.991	8.520
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo	119.274	102.503	10.251	102.504	93.185	9.319	10.250	9.318	932	6.520
	<i>Tiểu dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo (Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại huyện nghèo)</i>	48.750	40.935	4.094	40.936	37.214	3.722	4.093	3.721	372	3.721
	<i>Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</i>	70.524	61.568	6.157	61.568	55.971	5.597	6.157	5.597	560	2.799
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	35.348	0	34.348	31.226	0	31.226	3.122	0	3.122	1.000
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	20.876	0	19.876	18.069	0	18.069	1.807	0	1.807	1.000
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	16.149	0	15.149	13.772	0	13.772	1.377	0	1.377	1.000
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>	4.727	0	4.727	4.297		4.297	430		430	

4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	64.612	24.057	40.555	58.738	21.870	36.868	5.874	2.187	3.687	
	<i>Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	49.344	19.030	30.314	44.858	17.300	27.558	4.486	1.730	2.756	
	<i>Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	803	0	803	730		730	73		73	
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	14.465	5.027	9.438	13.150	4.570	8.580	1.315	457	858	
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	21.274	0	21.274	19.340		19.340	1.934		1.934	0
6	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.336	0	8.336	7.578	0	7.578	758	0	758	0
	<i>Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin</i>	5.940	0	5.940	5.400		5.400	540		540	
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	2.396	0	2.396	2.178		2.178	218		218	
7	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	8.259	0	8.259	7.508	0	7.508	751	0	751	
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	5.381	0	5.381	4.892		4.892	489		489	
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	2.878	0	2.878	2.616		2.616	262		262	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH AN GIANG NĂM 2023**

(ban hành kèm theo Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 05 /4/2023 của UBND tỉnh An Giang)

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Vốn huy động hợp pháp khác	Nội dung thực hiện
		Tổng	ĐTPT	SN		
	Tổng cộng	277.979	126.560	142.899	8.520	
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo	119.274	102.503	10.251	6.520	
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo (Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại huyện nghèo)</i>	48.750	40.935	4.094	3.721	- Vốn đầu tư: Thực hiện đầu tư 15 công trình giao thông, các công trình đã được cấp mã MDA (đã được HĐND huyện Tri tôn thông qua tại Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 17/3/2023). Chi tiết 15 công trình <i>(theo phụ lục 1 đính kèm)</i> . - Vốn sự nghiệp: thực hiện duy tu các công trình giao thông trên địa bàn
	<i>Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</i>	70.524	61.568	6.157	2.799	- Thực hiện đầu tư 4 công trình theo Quyết định 128/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hỗ trợ huyện Tri Tôn tỉnh An Giang thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025. Chi tiết 4 công trình <i>(theo phụ lục 2 đính kèm)</i> - Vốn sự nghiệp: thực hiện duy tu các công trình giao thông trên địa bàn

2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	35.348	0	34.348	1.000	- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển SX. - Tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; - Xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; mô hình GN gắn với quốc phòng, an ninh. - Dự kiến triển khai 67 mô hình ở các huyện, thị xã, thành phố cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia.
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	20.876	0	19.876	1.000	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	16.149	0	15.149	1.000	- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất nông nghiệp - Hỗ trợ phát triển sản xuất theo các lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, - Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án. - Dự kiến triển khai thực hiện khoảng 35 dự án, hỗ trợ cho đối tượng thuộc Chương trình
	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	4.727	0	4.727		- Tổ chức các hội thảo triển khai và hội nghị sơ kết kế hoạch hoạt động Cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 từ tỉnh đến huyện xã. - Hoạt động can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em 0 - 16 tuổi. - Hoạt động truyền thông về dinh dưỡng. (Chi tiết theo phụ lục 3)
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	64.612	24.057	40.555		

	<i>Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	49.344	19.030	30.314	- Vốn đầu tư phát triển: Hỗ trợ đầu tư cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị đào tạo cho 02 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp (<i>chi tiết theo phụ lục 4 đính kèm</i>). - Vốn sự nghiệp: + Hỗ trợ đầu tư cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị đào tạo cho 02 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp (<i>Chi tiết theo phụ lục 5 đính kèm</i>) + Phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý; Tổ chức bồi dưỡng về: nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình đào tạo cho nhà giáo, người dạy nghề; kỹ năng dạy học cho người dạy nghề tại doanh nghiệp; nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho nhà giáo; tổ chức bồi dưỡng cho nhà giáo, người dạy nghề tại doanh nghiệp về khởi sự kinh doanh cho người nghèo, đối tượng yếu thế; triển khai, tập huấn các văn bản mới quy định về GDNN;... + Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm: Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp; hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm cho người học, người lao động bằng nhiều nội dung và hình thức. + Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã: Nghiên cứu, phát triển thiết bị đào tạo tự làm phục vụ đào tạo. Tổ chức tham quan, hướng nghiệp gắn kết học sinh, sinh viên trong các cơ sở GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã. + Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp: Tổ chức hỗ trợ đào tạo khoảng 3.500 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp. Nội dung và mức hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính, gồm: hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn và tiền đi lại.
--	---	--------	--------	--------	--

	<i>Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	803	0	803	Nội dung hỗ trợ (Chi tiết theo phụ lục 6): + Người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo (bao gồm cả thời gian tham gia giáo dục định hướng), trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp; giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động; + Một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	14.465	5.027	9.438	- Vốn đầu tư phát triển: Đầu tư trang thiết bị phòng họp trực tuyến phục vụ sàn giao dịch việc làm tại TT DVVL, xây dựng phần mềm phục vụ phân tích dự báo thị trường lao động của tỉnh và trang bị thiết bị giao dịch việc làm trực tuyến tại các huyện, thị xã, thành phố; Trang bị hệ thống xếp hàng tự động dành cho người lao động đến tham gia phiên giao dịch việc làm tại TT DVVL (chi tiết Phụ lục 7 đính kèm) - Vốn sự nghiệp (chi tiết tại phụ lục 8): + Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, viên chức về hỗ trợ việc làm bền vững do cấp trên tổ chức: Chi hỗ trợ công tác phí, tiền nghỉ, thuê xe,...cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia công tác tập huấn

					do cấp trên tổ chức + Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc: (Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin; Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; Triển khai, xây dựng, phát triển ứng dụng điện tử đăng ký việc tìm người - người tìm việc; đăng ký việc làm; Đào tạo, tập huấn thu thập thông tin tại 11 huyện/thị xã/thành phố theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 TT 11/2022/TT-BLĐTBXH) + Hỗ trợ giao dịch việc làm (Tổ chức các phiên giao dịch việc làm; Khảo sát, thu thập, thống kê thông tin thị trường lao động phục vụ tổ chức các hoạt động dịch vụ giao dịch việc làm; Thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động và thu hút người lao động, người sử dụng lao động tham gia các hoạt động giao dịch việc làm; Xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động) + Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu (Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin; Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu người lao động theo mẫu số 03 TT 11/2022/TT-BLĐTBXH; In ấn mẫu phiếu thu thập thông tin người lao động; Xây dựng báo cáo tổng hợp số liệu; Đào tạo, tập huấn thu thập thông tin tại 11 huyện/thị xã/thành phố; Chi hỗ trợ cho cán bộ cấp huyện kiểm tra, giám sát, tổng hợp mẫu phiếu tại xã; Chi phí kiểm tra giám sát tình hình ghi chép thu thập thông tin người lao động tại huyện cho cấp tỉnh; Nghiệm thu kết quả ghi chép thu thập thông tin người lao động; In ấn phẩm số liệu đầu ra; Chi phí văn phòng phẩm, liên lạc, chuyển phát...) - Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động (Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ phân tích, dự báo thị trường lao động; Xây dựng báo cáo/chuyên đề phân tích dự báo, xây dựng mô hình dự báo thị trường lao động; Xuất bản các ấn phẩm phân tích, dự báo thị trường lao động; Chi phí văn phòng phẩm, liên lạc, chuyển phát...) - Hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động) cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.
--	--	--	--	--	--

5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	21.274	0	21.274	0	- Hỗ trợ 518 căn nhà (trong đó: 449 căn xây mới, 69 căn sửa chữa) tại huyện Tri Tôn (huyện nghèo); - Xây mới 44 triệu đồng/căn (ngân sách trung ương 40 triệu đồng, ngân sách tỉnh 4 triệu đồng); sửa chữa 22 triệu đồng/căn (ngân sách trung ương 20 triệu đồng, ngân sách tỉnh 2 triệu đồng)
6	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.336	0	8.336	0	
	<i>Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin</i>	5.940	0	5.940		- Nâng cấp 07 đài truyền thanh xã ở các xã nông thôn mới và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (07 xã khu vực III theo Quyết định 861/QĐ-TTg). - Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử tại cửa khẩu Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu. Quy mô: Cụm màn hình điện tử, 01 mặt hoặc 02 mặt, có kích thước từ 20 m2 đến 30m2 /mặt (màn hình 02 mặt), hoặc từ 40 m2 đến 45m2/mặt (màn hình 01 mặt) - Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền (tổ chức 03 lớp).
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	2.396	0	2.396		- Sơ kết thực hiện phong trào thi “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; - Tổ chức đối thoại với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (mỗi huyện thực hiện đối thoại tại các xã); - Tổ chức truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (truyền thông trực tiếp và thông qua cơ quan báo chí, đài Phát thanh - Truyền hình); - Tổ chức truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (05 huyện biên giới).
7	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	8.259	0	8.259	0	

	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	5.381	0	5.381	- Cấp tỉnh tổ chức các lớp tập huấn (05 lớp tập huấn): (1) tập huấn triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2023; (2) tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (quí IV năm 2023); (3) Phối hợp với Hội, đoàn thể huấn luyện nâng cao năng lực cho cán bộ hội phụ nữ về công tác giảm nghèo; (4) Phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tập huấn về công tác giảm nghèo cho cán bộ và người dân khu vực biên giới; (5) Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn - Cấp huyện thực hiện tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, khóm/ấp,... - Tổ chức hội nghị sơ kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. - Tổ chức đoàn học tập kinh nghiệm về thực hiện Chương trình. - Tham dự các lớp tập huấn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ ngành liên quan về Chương trình giảm nghèo
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	2.878	0	2.878	- Cấp tỉnh thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2023 (giám sát 02 đợt vào giữa năm và cuối năm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH). Dự kiến giám sát tất cả 11/11 huyện, thị xã, thành phố. - Tập huấn về công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (tháng 8/2023); - Cấp huyện thực hiện giám sát cấp xã, khóm, ấp và người dân trên địa bàn (giám sát 02 đợt vào giữa năm và cuối năm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH). - Chỉ thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (chỉ rà soát phiếu, giám sát, phúc tra công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo...)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 343/UBND-TH

An Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2023

V/v thực hiện cắt giảm quy
định kinh doanh, phân cấp giải
quyết TTHC, đơn giản hóa
TTHC nội bộ để cải thiện môi
trường kinh doanh, tạo thuận
lợi cho doanh nghiệp

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Văn bản số 165/TTg-KSTT ngày 20/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về cắt giảm quy định kinh doanh, phân cấp giải quyết TTHC, đơn giản hóa TTHC nội bộ để cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Để kịp thời triển khai thực hiện các nội dung theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện một số nội dung sau:

1. Sở, ban, ngành tỉnh

a) Thường xuyên rà soát trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về TTHC (02 ngày 01 lần, tại địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn>) hoặc các trang thông tin chính thống, trên cơ sở quyết định công bố, công khai của các bộ, cơ quan ngang bộ, kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố và công khai TTHC theo quy định; Ngay sau khi quyết định được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, UBND cấp huyện chỉ đạo Bộ phận một cửa các cấp niêm yết công khai theo quy định (trực tiếp, trực tuyến), việc niêm yết TTHC phải đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính bao gồm mẫu đơn và tờ khai (được xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia).

b) UBND cấp huyện và Văn phòng UBND tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, bảo đảm nguyên tắc doanh nghiệp, người dân là trung tâm theo đúng yêu cầu tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 (các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 18/01/2023).

c) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị xử lý nghiêm cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ doanh nghiệp, người dân.

d) Sở Tư pháp chịu trách nhiệm cung cấp danh sách các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền do Hội đồng Nhân dân tỉnh và UBND tỉnh ban hành đến từng Sở, ban, ngành (Sở, ban, ngành chủ trì tham mưu) trước ngày 10/4/2023 để Sở, ban, ngành thực hiện việc rà soát, đề xuất cắt giảm các TTHC và kịp thời kiến nghị xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trên địa bàn, không được đùn đẩy, kéo dài làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương. Giao Sở Tư pháp làm đầu mối tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh, hoàn thành trước ngày 28/4/2023.

đ) Sở, ban, ngành tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh:

+ Tổ chức đánh giá, tái cấu trúc quy trình, nghiệp vụ TTHC cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đáp ứng yêu cầu thực chất, đơn giản, thuận lợi, dễ tiếp cận, dễ sử dụng và tăng cường tương tác trực tuyến để tiếp nhận, giải quyết các dịch vụ công cho doanh nghiệp, người dân.

+ Khẩn trương thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ của địa phương theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022, để nâng cao hiệu quả thực thi công vụ, khơi thông các nguồn lực xã hội, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân (theo Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 về ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang).

2. Văn phòng UBND tỉnh

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện cắt giảm quy định kinh doanh, cải cách, phân cấp trong giải quyết TTHC, đơn giản hóa TTHC nội bộ; triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông; nâng cao chất lượng giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ hành chính công và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương, nghiêm túc thực hiện các nội dung nêu trên./.

CHÚ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 353/UBND-TH

An Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2023

V/v chấn chỉnh tình trạng tiếp nhận
hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông
tin giải quyết TTHC của tỉnh

Kính gửi:

- Sở Thông tin và Truyền thông;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Văn bản số 108/STTTT-CNTT-BCVT ngày 31/01/2023; 217/STTTT-CNTT-BCVT ngày 22/02/2023; 448/STTTT-CNTT-BCVT ngày 03/4/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về công bố thông tin xử lý văn bản, giải quyết TTHC trên môi trường mạng của các cơ quan trên địa bàn tỉnh tháng 01, tháng 02, tháng 03 năm 2023; Qua đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá cao các cơ quan, đơn vị đã quan tâm chỉ đạo cán bộ, công chức thực hiện nghiêm việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính và cập nhật đầy đủ số lượng vào hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều đơn vị thực hiện chưa nghiêm túc, có những đơn vị tiếp nhận hồ sơ (nhập hồ sơ) dưới 5 hồ sơ/ngày hoặc không nhập hồ sơ vào hệ thống 0 hồ sơ/tháng (*Phụ lục kèm theo*).

Nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy định theo khoản 4 Điều 4 Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang, cụ thể: “4. *Dữ liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC là nguồn dữ liệu chính thống phục vụ cho công tác công khai, báo cáo, thống kê và phân tích, đánh giá tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn, trễ hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương*”. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

- Chỉ đạo 100% phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đúng quy định.

- Tổ chức kiểm điểm, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan trong việc tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Trong đó, bao gồm cả cán bộ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã thiếu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Giao Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thanh tra, kiểm tra các đơn vị thực hiện không nghiêm túc nội dung nêu trên theo trách nhiệm được giao tại khoản 4 Điều 34 Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND. Báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 24/4/2023**.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương, nghiêm túc thực hiện các nội dung nêu trên./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC**Danh sách thống kê các đơn vị tiếp nhận hồ sơ từ 5 hồ sơ trở xuống
trong 01 tháng (01 tháng tạm tính là 22 ngày)***(Kèm theo Văn bản số 353/UBND-TH ngày 05 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)**** Ghi chú:***- Tính bình quân 1 tháng có 22 ngày làm việc;**- 110 hồ sơ/22 ngày = 5 hồ sơ/ngày.*

STT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quản lý	Tháng 1/ 2023	Tháng 2/ 2023	Tháng 3/ 2023
			108/STTTT- CNTT-BCVT ngày 31/01/2023	217/STTTT- CNTT-BCVT ngày 22/02/2023	448/STTTT- CNTT-BCVT ngày 03/4/2023
1	UBND Thị Trấn Long Bình	UBND huyện An Phú	44	73	27
2	UBND xã Khánh An	UBND huyện An Phú	20		
3	UBND xã Khánh Bình	UBND huyện An Phú	96		78
4	UBND xã Phú Hữu	UBND huyện An Phú	34	33	72
5	UBND xã Phước Hưng	UBND huyện An Phú	52	74	64
6	UBND xã Quốc Thái	UBND huyện An Phú	85		
7	UBND xã Vĩnh Hậu	UBND huyện An Phú	51		56
8	UBND xã Vĩnh Hội Đông	UBND huyện An Phú	107		
9	UBND thị trấn Cái Dầu	UBND huyện Châu Phú	107		
10	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	UBND huyện Châu Phú	26		
11	UBND xã Bình Chánh	UBND huyện Châu Phú	8		80
12	UBND xã Bình Long	UBND huyện Châu Phú	4		105
13	UBND xã Bình Mỹ	UBND huyện Châu Phú	0		
14	UBND xã Bình Phú	UBND huyện Châu Phú	81		0
15	UBND xã Bình Thủy	UBND huyện Châu Phú	67	39	
16	UBND xã Khánh Hòa	UBND huyện Châu Phú	75		

STT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quản lý	Tháng 1/ 2023	Tháng 2/ 2023	Tháng 3/ 2023
			108/STTTT-CNTT-BCVT ngày 31/01/2023	217/STTTT-CNTT-BCVT ngày 22/02/2023	448/STTTT-CNTT-BCVT ngày 03/4/2023
17	UBND xã Mỹ Phú	UBND huyện Châu Phú	51		
18	UBND xã Mỹ Đức	UBND huyện Châu Phú	73	73	
19	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	UBND huyện Châu Phú	1		
20	UBND xã Ô Long Vĩ	UBND huyện Châu Phú	79	105	102
21	UBND xã Đào Hữu Cảnh	UBND huyện Châu Phú	45	74	23
22	UBND Thị Trấn An Châu	UBND huyện Châu Thành	93		
23	UBND Thị Trấn Vĩnh Bình	UBND huyện Châu Thành	87		
24	UBND Xã Bình Hòa	UBND huyện Châu Thành	82		
25	UBND Xã Tân Phú	UBND huyện Châu Thành	74	70	75
26	UBND Xã Vĩnh Thành	UBND huyện Châu Thành	104		90
27	UBND Xã Vĩnh Hanh	UBND huyện Châu Thành	15		10
28	UBND Xã Vĩnh Lợi	UBND huyện Châu Thành	59		98
29	UBND Xã Vĩnh Nhuận	UBND huyện Châu Thành	51		
30	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	UBND huyện Châu Thành		103	66
31	UBND Xã Bình Thạnh	UBND huyện Châu Thành			109
32	UBND Thị Trấn Mỹ Luông	UBND huyện Chợ Mới	60		
33	UBND xã An Thạnh Trung	UBND huyện Chợ Mới	82		
34	UBND xã Bình Phước Xuân	UBND huyện Chợ Mới	62		37
35	UBND xã Kiến Thành	UBND huyện Chợ Mới	66		
36	UBND xã Mỹ An	UBND huyện Chợ Mới	25	105	
37	UBND xã Mỹ Hội Đông	UBND huyện Chợ Mới		105	

STT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quản lý	Tháng 1/ 2023	Tháng 2/ 2023	Tháng 3/ 2023
			108/STTTT-CNTT-BCVT ngày 31/01/2023	217/STTTT-CNTT-BCVT ngày 22/02/2023	448/STTTT-CNTT-BCVT ngày 03/4/2023
38	UBND xã Mỹ Hiệp	UBND huyện Chợ Mới			95
39	UBND xã Hiệp Xương	UBND huyện Phú Tân	106		
40	UBND xã Phú Hiệp	UBND huyện Phú Tân	16	48	18
41	UBND xã Phú Long	UBND huyện Phú Tân	16		
42	UBND xã Phú Thành	UBND huyện Phú Tân	44		95
43	UBND xã Tân Hòa	UBND huyện Phú Tân	101		
44	UBND xã Tân Trung	UBND huyện Phú Tân	42		88
45	UBND Thị trấn Phú Hòa	UBND huyện Thoại Sơn	59	93	64
46	UBND Xã An Bình	UBND huyện Thoại Sơn	83		73
47	UBND Xã Bình Thành	UBND huyện Thoại Sơn	24	58	75
48	UBND Xã Mỹ Phú Đông	UBND huyện Thoại Sơn	96		108
49	UBND Xã Phú Thuận	UBND huyện Thoại Sơn	73		
50	UBND Xã Tây Phú	UBND huyện Thoại Sơn	33		
51	UBND Xã Vĩnh Chánh	UBND huyện Thoại Sơn	20	35	38
52	UBND Xã Vĩnh Khánh	UBND huyện Thoại Sơn	65	81	91
53	UBND Xã Vĩnh Phú	UBND huyện Thoại Sơn	65	69	37
54	UBND Xã Vĩnh Trạch	UBND huyện Thoại Sơn	8	36	
55	UBND Xã Vọng Thê	UBND huyện Thoại Sơn	49	102	
56	UBND Xã Vọng Đông	UBND huyện Thoại Sơn	99		
57	UBND thị trấn Chi Lăng	UBND huyện Tịnh Biên	0		
58	UBND thị trấn Nhà Bàng	UBND huyện Tịnh Biên	104		
59	UBND thị trấn Tịnh Biên	UBND huyện Tịnh Biên	0		

STT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quản lý	Tháng 1/ 2023	Tháng 2/ 2023	Tháng 3/ 2023
			108/STTTT-CNTT-BCVT ngày 31/01/2023	217/STTTT-CNTT-BCVT ngày 22/02/2023	448/STTTT-CNTT-BCVT ngày 03/4/2023
60	UBND xã An Cư	UBND huyện Tịnh Biên	77		
61	UBND xã An Phú	UBND huyện Tịnh Biên	7	83	84
62	UBND xã Nhơn Hưng	UBND huyện Tịnh Biên	62		
63	UBND xã Núi Voi	UBND huyện Tịnh Biên	8	60	
64	UBND xã Thới Sơn	UBND huyện Tịnh Biên	2		
65	UBND xã Tân Lập	UBND huyện Tịnh Biên	0	9	95
66	UBND xã Tân Lợi	UBND huyện Tịnh Biên	62	91	
67	UBND xã An Nông	UBND huyện Tịnh Biên		86	
68	UBND xã Văn Giáo	UBND huyện Tịnh Biên		105	
69	UBND Thị trấn Ba Chúc	UBND huyện Tri Tôn	18	0	99
70	UBND Thị trấn Cô Tô	UBND huyện Tri Tôn	12	19	27
71	UBND Thị trấn Tri Tôn	UBND huyện Tri Tôn	5	30	15
72	UBND Xã An Tức	UBND huyện Tri Tôn	73		
73	UBND Xã Châu Lăng	UBND huyện Tri Tôn	2	2	0
74	UBND Xã Lê Trì	UBND huyện Tri Tôn	37	71	
75	UBND Xã Lương An Trà	UBND huyện Tri Tôn	21		93
76	UBND Xã Lương Phi	UBND huyện Tri Tôn	65		
77	UBND Xã Lạc Quới	UBND huyện Tri Tôn	32	58	62
78	UBND Xã Núi Tô	UBND huyện Tri Tôn	8	37	1
79	UBND Xã Tà Đánh	UBND huyện Tri Tôn	48		
80	UBND Xã Tân Tuyến	UBND huyện Tri Tôn	9	18	22
81	UBND Xã Vĩnh Gia	UBND huyện Tri Tôn	25	41	27

STT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quản lý	Tháng 1/ 2023	Tháng 2/ 2023	Tháng 3/ 2023
			108/STTTT-CNTT-BCVT ngày 31/01/2023	217/STTTT-CNTT-BCVT ngày 22/02/2023	448/STTTT-CNTT-BCVT ngày 03/4/2023
82	UBND Xã Vĩnh Phước	UBND huyện Tri Tôn	48	91	75
83	UBND Xã Ô Lâm	UBND huyện Tri Tôn	0		
84	UBND Xã Vĩnh Tế	UBND Thành phố Châu Đốc	58	103	
85	UBND Phường Vĩnh Mỹ	UBND Thành phố Châu Đốc	1	100	109
86	UBND Xã Vĩnh Châu	UBND Thành phố Châu Đốc	15	23	105
87	UBND Phường Bình Đức	UBND Thành phố Long Xuyên	59		
88	UBND Phường Mỹ Phước	UBND Thành phố Long Xuyên	84	30	
89	UBND Phường Mỹ Thạnh	UBND Thành phố Long Xuyên	95	88	
90	UBND Phường Đông Xuyên	UBND Thành phố Long Xuyên	60		
91	UBND phường Long Châu	UBND Thị xã Tân Châu	50	105	91
92	UBND phường Long Phú	UBND Thị xã Tân Châu	107		
93	UBND phường Long Sơn	UBND Thị xã Tân Châu	29		
94	UBND phường Long Thạnh	UBND Thị xã Tân Châu	3	68	76
95	UBND xã Châu Phong	UBND Thị xã Tân Châu	37	22	
96	UBND xã Phú Lộc	UBND Thị xã Tân Châu	6	43	74
97	UBND xã Phú Vĩnh	UBND Thị xã Tân Châu	84	109	103

STT	Tên đơn vị	Tên cơ quan quản lý	Tháng 1/ 2023	Tháng 2/ 2023	Tháng 3/ 2023
			108/STTTT-CNTT-BCVT ngày 31/01/2023	217/STTTT-CNTT-BCVT ngày 22/02/2023	448/STTTT-CNTT-BCVT ngày 03/4/2023
98	UBND xã Tân An	UBND Thị xã Tân Châu	64		
99	UBND xã Vĩnh Hòa	UBND Thị xã Tân Châu	32	24	40
100	UBND xã Lê Chánh	UBND Thị xã Tân Châu			32
101	UBND xã An Phú	UBND Thị xã Tịnh Biên	7	83	84
102	UBND xã Tân Lập	UBND Thị xã Tịnh Biên	0	9	95

UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1725/VPUBND-TH
V/v công khai danh sách cơ
quan, đơn vị, cán bộ, công
chức, viên chức giải quyết
chậm, trễ hạn hồ sơ TTHC
tháng 3 năm 2023

An Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 về Ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang và Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang; Văn phòng UBND tỉnh đã phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kê danh sách cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức giải quyết chậm, trễ hạn hồ sơ TTHC tháng 3 năm 2023 (Thời gian từ ngày 01/3/2023 đến ngày 31/3/2023), cụ thể:

I. DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT CHẬM, TRỄ HẠN HỒ SƠ TTHC

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Đất đai		Tư pháp/ Khác		Cấp xã	
			Số lần trễ	Tỷ lệ	Số lần trễ	Tỷ lệ	Số lần trễ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)/(3)	(6)	(7) = (6)/(3)	(8)	(9) = (8)/(3)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	210	210	100%	0	0%	0	0%
2	UBND huyện An Phú	16	9	56%	0	0%	7	44%
3	UBND Thành phố Châu Đốc	1	0	0%	0	0%	1	100%
4	UBND huyện Chợ Mới	262	251	96%	5	2%	6	2%

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Đất đai		Tư pháp/ Khác		Cấp xã	
			Số lần trễ	Tỷ lệ	Số lần trễ	Tỷ lệ	Số lần trễ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)/(3)	(6)	(7) = (6)/(3)	(8)	(9) = (8)/(3)
5	UBND huyện Châu Phú	148	139	94%	9	6%	0	0%
6	UBND huyện Châu Thành	33	33	100%	0	0%	0	0%
7	UBND Thành phố Long Xuyên	245	97	40%	28	11%	120	49%
8	UBND huyện Phú Tân	17	14	82%	2	12%	1	6%
9	UBND Thị xã Tịnh Biên	48	46	96%	1	2%	1	2%
10	UBND Thị xã Tân Châu	4	2	50%	0	0%	0	0%
11	UBND huyện Thoại Sơn	173	139	80%	30	17%	4	2%
12	UBND huyện Tri Tôn	16	1	6%	0	0%	15	94%
TỔNG		1173	941	80.2%	75	6.4%	155	13.2%

II. DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC GIẢI QUYẾT CHẬM, TRỄ HẠN HỒ SƠ TTHC

STT	Công chức, viên chức	Số lần trễ hạn tháng 03 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 02 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 01 năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Sở Tài nguyên và Môi trường		210		
1	Lãnh đạo phòng Thông tin lưu trữ - VPĐK đất đai	210	113	113
UBND huyện An Phú		16		
1	Nguyễn Trọng Hiếu - VPĐKQSĐĐ Huyện An Phú	5	0	8

STT	Công chức, viên chức	Số lần trễ hạn tháng 03 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 02 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 01 năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	agi.ap.kt.vantan - VPĐKQSĐĐ Huyện An Phú	4	0	0
3	Nguyễn Nhu - UBND xã Đa Phước	2	0	0
4	Hình Tiến Luân - UBND xã Khánh An	2	0	0
5	Bùi Thị Thu Thủy - UBND xã Phước Hưng	2	0	0
6	Huỳnh Thị Tuyền - UBND xã Phú Hội	1	0	0
UBND Thành phố Châu Đốc		1		
1	Nguyễn Thị Kim Trang - UBND Phường Châu Phú B	1	0	
UBND huyện Chợ Mới		262		
1	Nguyễn Cao Xuân Thảo - Bộ phận TN&TKQ Huyện Chợ Mới	1	0	0
2	Trần Minh Thông - VPĐKQSĐĐ Huyện Chợ Mới	251	363	38
3	Trương Trọng Nhân - Bộ phận TN&TKQ Huyện Chợ Mới	4	10	1
4	Lê Phan Hải - UBND xã An Thạnh Trung	1	0	0
5	Trịnh Vĩnh Thụy - UBND xã Kiến An	3	0	0
6	Ngô Thị Thắm - UBND xã Mỹ Hiệp	2	0	0
UBND huyện Châu Phú		148		
1	Lê Kim Thu - Bộ phận TN&TKQ Huyện Châu Phú	1	2	0
2	Dương Thị Bích Duyên - Bộ phận TN&TKQ Huyện Châu Phú	1	1	2
3	Dương Thúy Kiều - Bộ phận TN&TKQ Huyện Châu Phú	2	0	0
4	Huỳnh Trí Thanh - Bộ phận TN&TKQ Huyện Châu Phú	1	0	0

STT	Công chức, viên chức	Số lần trễ hạn tháng 03 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 02 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 01 năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Nguyễn Cao Trí - Phòng kinh tế hạ tầng Huyện Châu Phú	1	0	0
6	Nguyễn Trung Tín - Phòng kinh tế hạ tầng Huyện Châu Phú	3	0	0
7	Nguyễn Công Khanh - Phòng TN&MT Huyện Châu Phú	1	8	0
8	Châu Đông Trung - VPĐKQSĐĐ Huyện Châu Phú	93	113	52
9	Võ Văn Vui - VPĐKQSĐĐ Huyện Châu Phú	45	6	6
UBND huyện Châu Thành		33		
1	Võ Hồng Sơn - VPĐKQSĐĐ Huyện Châu Thành	33	10	18
UBND Thành phố Long Xuyên		245		
1	Nguyễn Duy Thụy - Phòng Tư pháp	5	0	0
2	Huỳnh Dương Huy - Bộ phận TN&TKQ TP Long Xuyên	23	2	1
3	Nguyễn Văn Tao - VPĐKQSĐĐ TP Long Xuyên	97	113	0
4	Phan Thị Hồng Thảo - UBND Phường Bình Khánh	2	0	0
5	Kim Hồ Anh Tuấn - UBND Phường Bình Khánh	1	0	0
6	Huỳnh Văn Cường - UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	1	0	0
7	Lê Văn Hoàng - UBND Phường Mỹ Thạnh	42	0	0
8	Lê Hoàng Mai Thủy - UBND Phường Mỹ Long	16	20	0
9	Đặng Khoa Thi - UBND Phường Mỹ Long	22	0	0
10	Đoàn Ngọc Hùng - UBND Phường Mỹ Phước	2	0	0
11	Huỳnh Thanh Hùng - UBND Phường Mỹ Phước	34	0	0

STT	Công chức, viên chức	Số lần trễ hạn tháng 03 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 02 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 01 năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
UBND huyện Phú Tân		18		
1	Lê Thị Đan Quế - Bộ phận TN & TKQ huyện Phú Tân	1	0	0
2	agi.pt.phongtnmt - Phòng TN & MT huyện Phú Tân	1	0	1
3	Hồ Minh Nhân - Phòng Tư Pháp huyện Phú Tân	1	1	
4	Nguyễn Châu Ngọc Trâm - Văn phòng ĐKKQSDĐ huyện Phú Tân	13	6	23
5	Đỗ Khoa Nam - Văn phòng ĐKKQSDĐ huyện Phú Tân	1	0	
6	Nguyễn Thanh Điền - UBND xã Phú Thọ	1	0	
UBND Thị xã Tịnh Biên		48		
1	Huỳnh Ngọc Lợi - Bộ phận TN&TKQ Thị xã Tịnh Biên	1	2	0
2	agi.tb.phongtnmt - Phòng TN&MT Thị xã Tịnh Biên	1	0	0
3	Nguyễn Thanh Hùng- VPĐKKQSDĐ Thị xã Tịnh Biên	33	0	0
4	Nguyễn Văn Tiến - VPĐKKQSDĐ Thị xã Tịnh Biên	12	0	0
5	Trần Thanh Điền - UBND xã Tân Lập	1	0	0
UBND Thị xã Tân Châu		4		
1	Huỳnh Văn Vàng - Văn phòng ĐKKQSDĐ Thị xã Tân Châu	2	0	0
2	Lê Thanh Tùng - UBND xã Phú Vĩnh	2	1	1
UBND huyện Thoại Sơn		173		
1	<i>Phạm Minh Châu - UBND huyện Thoại Sơn</i>	23	24	32
2	agi.ts.chicucuthue - Chi cục Thuế huyện Thoại Sơn	2	3	2
3	Phan Thị Trung Thu - Phòng TN & MT huyện Thoại Sơn	2	0	0

STT	Công chức, viên chức	Số lần trễ hạn tháng 03 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 02 năm 2023	Số lần trễ hạn tháng 01 năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Nguyễn Văn Đoan - Phòng Tư Pháp huyện Thoại Sơn	3	1	0
5	Nguyễn Thị Kim Thanh - Văn phòng ĐKQSDĐ huyện Thoại Sơn	19	0	0
6	Nguyễn Minh Luân - Văn phòng ĐKQSDĐ huyện Thoại Sơn	120	90	51
7	Phạm Hồng Tuyên - UBND Xã Bình Thành	2	3	0
8	Phan Duy Thanh - UBND Xã Tây Phú	1	0	0
9	Lê Kông Bảo - UBND Xã Vĩnh Khánh	1	0	0
UBND huyện Tri Tôn		16		
1	Lương Văn Phát - Văn phòng ĐKQSDĐ huyện Tri Tôn	1	0	3
2	Huỳnh Thanh Sang - UBND Thị trấn Tri Tôn	6	0	0
3	Phan Quốc Việt - UBND Xã Vĩnh Phước	6	0	0
4	Hà Thị Kim Phụng - UBND Xã Lạc Quới	3	0	0

III. DANH SÁCH HỒ SƠ TRỄ HẠN THÁNG 3 NĂM 2023

(Chi tiết danh sách phụ lục II kèm theo Văn bản số 442/STTTT-CNTT-BCVT)

Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

- Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, chỉ đạo chấn chỉnh và xử lý trách nhiệm đối với các hồ sơ quá hạn lĩnh vực đất đai (cấp tỉnh, cấp huyện) và gửi kết quả về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. **Hoàn thành trước ngày 15/4/2023.**

- UBND huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo cán bộ, công chức được phân công theo dõi tại Bộ phận một cửa cấp huyện thường xuyên theo dõi, hàng tuần báo cáo Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện, nếu vượt thẩm quyền thì báo cáo UBND huyện cho ý kiến để kịp thời xử lý (các trường hợp hồ sơ sắp đến hạn, gia hạn, quá hạn);

- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có hồ sơ trễ hạn: Xử lý theo đúng quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi những nhiều, tiêu cực, tự ý đặt ra thủ tục hành chính không đúng quy định **hoặc để chậm, muộn nhiều lần** (quy định tại mục 7 Phần II của Phụ lục kèm theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND2 ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Sở Thông tin và Truyền thông công khai nội dung văn bản này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh thông tin đến quý cơ quan, đơn vị được biết./.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

(Đã ký)

Trần Đặng Đức

1 Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN**Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG****Điện thoại : 0296. 3856955****Fax : 0296. 3852037****Email : congbao@angiang.gov.vn****Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>**